

Chương 2. Học thuyết Thương mại Quốc tế

(International Trade Theory)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 1

Lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế

Học thuyết trọng thương

2.1. Học thuyết trọng thương (Mercantilism)

Chủ nghĩa trọng thương phát sinh và phát triển mạnh ở châu Âu, nhất là ở Anh và Pháp từ giữa thế kỷ 15 đến giữa thế kỷ 18.

2.1.1. Tư tưởng chính của học thuyết trọng thương:

- Đo lường sự thịnh vượng (giàu có) của 1 quốc gia bằng số lượng vàng, bạc tích trữ.
- Để gia tăng thịnh vượng của một quốc gia thì con đường chủ yếu là phải phát triển ngoại thương (phát triển buôn bán với nước ngoài).

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 4

2.1. Học thuyết trọng thương (Mercantilism)

2.1.1. Tư tưởng chính của học thuyết trọng thương: (tt)

- Hoạt động ngoại thương → thực hiện chính sách xuất siêu (tăng cường xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu).
- Trong trao đổi thương mại giữa hai quốc gia, phải có 1 bên được và 1 bên thua → **zero – sum game**.
- Đề cao vai trò can thiệp của nhà nước.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 5

2.1. Học thuyết trọng thương (Mercantilism)

2.1.1. Tư tưởng chính của học thuyết trọng thương: (tt)

- Lao động là yếu tố cơ bản của sản xuất → để tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm → phải hạ thấp tiền lương để giảm chi phí sản xuất. Trong khi những yếu tố năng suất lao động, công nghệ không được đề cập đến như là các nhân tố cơ bản để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 6

2.1. Học thuyết trọng thương (Mercantilism)

2.1.2. Ưu điểm của học thuyết trọng thương:

- Sớm đánh giá tầm quan trọng của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế, đối ngược với trào lưu tư tưởng phong kiến lúc bấy giờ → coi trọng nền kinh tế tự cung tự cấp.
- Sớm nhận rõ vai trò của nhà nước trong việc trực tiếp tham gia điều tiết hoạt động kinh tế.
- Lần đầu tiên trong lịch sử, lý thuyết về kinh tế được nâng lên như là lý thuyết khoa học, khác hẳn với các tư tưởng kinh tế thời trung cổ giải thích các hiện tượng kinh tế bằng quan niệm tôn giáo.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

7

2.1. Học thuyết trọng thương (Mercantilism)

2.1.3. Nhược điểm của học thuyết trọng thương:

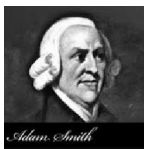
- Các lý luận về kinh tế còn khá đơn giản → chưa giải thích được bản chất bên trong của các hiện tượng thương mại quốc tế.
- Trao đổi thương mại xuất phát từ lợi ích dân tộc, chứ không xuất phát từ lợi ích chung.
- TMQT không phải là hai bên cùng có lợi (TMQT là trò chơi có tổng lợi ích bằng 0: Trade was a zero – sum game).

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

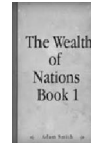
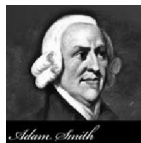
8

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối



2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (Absolute Advantage Theory)
- Adam Smith (1723 – 1790) Nhà kinh tế chính trị học cổ điển người Scotland → “cha đẻ của kinh tế học”
- 1776 → xuất bản cuốn “The Wealth of Nations”



21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

10

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.1. Quan điểm kinh tế cơ bản của Adam Smith

- Khẳng định vai trò của cá nhân và hệ thống kinh tế tự doanh, nhà nước không nên can thiệp vào nền kinh tế → bàn tay vô hình (invisible hand)
- Khẳng định nguyên tắc phân công lao động để tạo ra nhiều lợi nhuận làm cơ sở cho sự ra đời của lý thuyết lợi thế tuyệt đối.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

11

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.1. Quan điểm kinh tế cơ bản của Adam Smith

Khái niệm lợi thế tuyệt đối:

- “Lợi thế tuyệt đối dùng để chỉ cho trường hợp một quốc gia có thể sản xuất ra một hàng hóa với nhập lượng ít hơn”.
- “Lợi thế tuyệt đối là sự khác biệt tuyệt đối về năng suất lao động (hay chi phí lao động) giữa các quốc gia về một sản phẩm”.

Lưu ý: CPLĐ là đại lượng nghịch đảo của NSLĐ

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

12

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.1. Quan điểm kinh tế cơ bản của Adam Smith

Phát biểu:

- Nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà họ có lợi thế tuyệt đối và nhập khẩu sản phẩm mà các quốc gia khác có lợi thế tuyệt đối, thì tất cả các quốc gia đều có lợi.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 13

Cách xác định lợi thế tuyệt đối

Nếu NSLĐ để sản xuất ra:

- Sản phẩm A ở QG1 là a_1
- Sản phẩm B ở QG1 là b_1
- Sản phẩm A ở QG2 là a_2
- Sản phẩm B ở QG2 là b_2

Thì:

- QG1 có LTTĐ về A, không có LTTĐ về B
- QG2 có LTTĐ về B, không có LTTĐ về A

Khi: $a_1 > a_2$ và $b_2 > b_1$

Nếu chi phí LĐ để sản xuất ra:

- Sản phẩm X ở QG1 là x_1
- Sản phẩm Y ở QG1 là y_1
- Sản phẩm X ở QG2 là x_2
- Sản phẩm Y ở QG2 là y_2

Thì:

- QG1 có LTTĐ về X, không có LTTĐ về Y
- QG2 có LTTĐ về Y, không có LTTĐ về X

Khi: $x_1 < x_2$ và $y_2 < y_1$

Cách xác định lợi thế tuyệt đối

• Xác định LTTĐ thông qua NSLĐ:

NSLĐ (sp/giờ)	QG1	QG2
Sản phẩm A	a_1	a_2
Sản phẩm B	b_1	b_2

Thì:

- QG1 có LTTĐ về A, không có LTTĐ về B
- QG2 có LTTĐ về B, không có LTTĐ về A

Khi: $a_1 > a_2$ và $b_2 > b_1$

• Xác định LTTĐ thông qua CPLĐ:

CPLĐ (giờ/sp)	QG1	QG2
Sản phẩm X	x_1	x_2
Sản phẩm Y	y_1	y_2

Thì:

- QG1 có LTTĐ về X, không có LTTĐ về Y
- QG2 có LTTĐ về Y, không có LTTĐ về X

Khi: $x_1 < x_2$ và $y_2 < y_1$

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 16

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.1. Quan điểm kinh tế cơ bản của Adam Smith

Adam Smith cho rằng:

- Thương mại của 2 quốc gia dựa trên cơ sở lợi thế tuyệt đối.
- Mỗi quốc gia tiến hành chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm có lợi thế tuyệt đối → quy mô sản xuất sản phẩm của từng quốc gia và trên thế giới tăng ↔ nguồn lực kinh tế được sử dụng có hiệu quả hơn.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 16

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.1. Quan điểm kinh tế cơ bản của Adam Smith

Adam Smith cho rằng: (tt)

- Tất cả các quốc gia đều có lợi nếu tự do thương mại với nhau và không có sự can thiệp của nhà nước → "invisible hand". Ngược lại với quan điểm của phái trọng thương ...
- Sự điều tiết của thị trường là cơ sở để mỗi quốc gia xác định được lợi thế tuyệt đối của mình.
- Lao động là yếu tố duy nhất trong quá trình sản xuất. Giá trị của hàng hóa được quyết định bởi số lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 17

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Bảng 2.1. Chi phí sản xuất vải và rượu của Anh và Pháp

Sản phẩm \ Quốc gia	Chi phí lao động cho 1 sản phẩm (số giờ lao động/1 sản phẩm)	
	Anh	Pháp
Vải (C)	2	4
Rượu vang (W)	5	2

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

- Giả sử mỗi quốc gia có 1.000 giờ lao động và sử dụng 50% số giờ lao động cho việc sản xuất mỗi loại sản phẩm.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 19

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Các giả định cho mô hình nghiên cứu:

- Thế giới chỉ có hai quốc gia: Anh và Pháp
- Hai sản phẩm được sản xuất: vải (C), rượu vang (W)
- Chỉ có một yếu tố sản xuất (lao động). Giá trị của sản phẩm được tính theo thời gian lao động đã hao phí (số giờ lao động cho 1 sản phẩm).
- Chi phí sản xuất không đổi.
- Thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất là cạnh tranh hoàn hảo.
- Chi phí vận chuyển bằng không.
- Lao động có thể di chuyển tự do trong một quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia.
- Thương mại giữa hai quốc gia là tự do, không có thuế quan và các rào cản mậu dịch.

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Trường hợp 1: Khi hai quốc gia thực hiện chính sách đóng cửa kinh tế (nền kinh tế tự cung tự cấp) → thương mại nội địa được hình thành.

- Dựa vào hao phí thời gian lao động để sản xuất sản phẩm, các nhà sản xuất vải và rượu ở từng quốc gia đồng ý trao đổi theo tỷ lệ:
 - Tại Anh: $5C = 2W \Leftrightarrow 1C = (2/5)W$
 - Tại Pháp: $1C = 2W$

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 21

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Bảng 2.2. Qui mô sản xuất và tiêu dùng của Anh và Pháp trong nền kinh tế tự cung tự cấp

Quốc gia \ Sản phẩm	Anh	Pháp	Thế giới
Vải (C)	250 (= 500/2)	125 (= 500/4)	375
Rượu vang (W)	100 (= 500/5)	250 (= 500/2)	350

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Trường hợp 2: Khi hai quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở → thương mại quốc tế được hình thành.

- Bước 1:** Xác định sản phẩm quốc gia có lợi thế: Anh có lợi thế về sản xuất vải, Pháp có lợi thế về sản xuất rượu.
- Bước 2:** Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn: Anh → chỉ sản xuất vải, Pháp → chỉ sản xuất rượu. Cơ cấu sản xuất: Anh (500C, 0W), Pháp (0C, 500W) → Thế giới (500C, 500W)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 23

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

- Bước 3:** Thương mại quốc tế
 - Mô hình thương mại:
 - Anh: xuất khẩu vải, nhập khẩu rượu
 - Pháp: xuất khẩu rượu, nhập khẩu vải
 - Tỷ lệ thương mại: nguyên tắc của thương mại quốc tế là: hai quốc gia phải đạt được lợi ích cao hơn so với thương mại nội địa.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 24

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

- Tỷ lệ thương mại:
 - Điều kiện để Anh thực sự có lợi trong giao thương với Pháp khi tỷ lệ trao đổi giữa vải và rượu là:
 $1C > (2/5)W$. Trước đây nội thương $\rightarrow 1C = (2/5)W$
 - Pháp: $1C < 2W$. Trước đây nội thương $\rightarrow 1C = 2W$
 - Điều kiện chung để hai quốc gia có lợi:
 $(2/5)W < 1C < 2W$ hay $2W < 5C < 10W$

21-Dec-16

25

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

- Giả sử Anh và Pháp thực hiện thương mại với tỷ lệ trao đổi: $5C = 6W$, lượng vải và rượu thương mại là 250C, 300W.
 - Anh xuất khẩu 250C, nhập 300W.
 - Pháp xuất khẩu 300W, nhập 250C.

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Bước 4: Xác định lợi ích
Thứ nhất, lợi ích sản xuất:

- Nguồn lực tài nguyên của hai quốc gia vẫn là 2.000 giờ.
- Quy mô sản xuất vải và rượu đều tăng: TG (500C, 500W), so với khi **không có mậu dịch** TG (375C, 350W)
 - Sản xuất vải tăng 125 đơn vị sản phẩm
 - Sản xuất rượu tăng 150 đơn vị sản phẩm

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

27

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.2. Minh họa bằng số của lợi thế tuyệt đối

Bước 4: Xác định lợi ích

Thứ hai, lợi ích tiêu dùng:

- Ngân sách tiêu dùng của hai quốc gia không đổi.
- Quy mô tiêu dùng của hai quốc gia đối với hai sản phẩm tăng (tiêu dùng vải tăng 125 đvsp, rượu tăng 150 đvsp)
 - Quy mô tiêu dùng của Anh (**250C, 300W**) so với khi **không có mậu dịch (250C, 100W)**
 - Quy mô tiêu dùng của Pháp (**250C, 200W**) so với khi **không có mậu dịch (125C, 250W)**, với tỷ lệ $1C = 2W$ thì (125C, 250W) tương đương với (**150C, 200W**)

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.3. Giá trị và hạn chế của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

❖ **Giá trị**

- Chứng minh được lợi ích của tất cả các quốc gia khi tham gia mậu dịch quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá sản xuất và trao đổi. Mậu dịch mang lại lợi ích cho các bên tham gia \rightarrow trò chơi có kết cục dương (**positive game**)
- Chỉ ra sự sai lầm của chủ nghĩa trọng thương về mậu dịch quốc tế (**zero - sum game**).

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

29

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.3. Giá trị và hạn chế của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

❖ **Hạn chế:**

- Chỉ giải thích được một phần TMQT: khi mỗi quốc gia có lợi thế tuyệt đối về 1 sản phẩm.
- Chưa giải thích được khi một quốc gia **không** có lợi thế tuyệt đối về bất cứ sản phẩm nào thì liệu quốc gia đó có thể tham gia thương mại quốc tế được không.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng



30

Lý thuyết lợi thế so sánh



2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

- Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (Comparative Advantage Theory)
- Lợi thế so sánh còn gọi là lợi thế tương đối
- David Ricardo (1772 – 1823) Nhà kinh tế học người Anh (gốc Do Thái)
- 1817 → xuất bản cuốn “Principles of Political Economy and Taxation”



21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 32

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

Khái niệm:

- “Lợi thế so sánh là sự **khác biệt tương đối về năng suất lao động (hay chi phí lao động) giữa 2 quốc gia về một sản phẩm**”.
- Lợi thế so sánh dùng chỉ cho một quốc gia có khả năng sản xuất một hàng hóa nào đó với mức chi phí cơ hội **thấp hơn** so với các quốc gia khác.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 33

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.1. Bản chất của lợi thế so sánh

- Nâng lý luận của Adam Smith lên cao hơn, năm 1817 David Ricardo đã chứng minh rằng **hai nước vẫn đạt được lợi ích qua mua-bán ngay cả khi quốc gia A hoàn toàn có lợi thế trong sản xuất so với quốc gia B** → giải quyết bế tắc mà lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith không thể giải quyết được.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 34

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

Các giả thiết:

1. Thế giới có hai quốc gia, sản xuất 2 loại sản phẩm.
2. Thương mại quốc tế hoàn toàn tự do.
3. Lao động chỉ di chuyển trong nội bộ quốc gia, không có sự di chuyển giữa các quốc gia.
4. Thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất là cạnh tranh hoàn hảo.
5. Chi phí sản xuất không đổi.
6. Chi phí vận chuyển bằng không.
7. Chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất là lao động. Giá trị sản phẩm được tính bằng hao phí lao động.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 35

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.1. Bản chất của lợi thế so sánh

Phát biểu:

- **Nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà các quốc gia khác có lợi thế so sánh, thì tất cả các quốc gia đều có lợi.**

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 36

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bảng 2.3. Chi phí sản xuất vải và rượu của Pháp và Bỉ

Sản phẩm	Chi phí	
	Quốc gia	Chi phí lao động cho 1 sản phẩm (số giờ lao động/1 sản phẩm)
	Pháp	Bỉ
Vải (C)	1	2,5
Rượu vang (W)	1,5	2

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Giả sử mỗi quốc gia có 1.100 giờ lao động: sử dụng 500 giờ lao động để sản xuất vải và 600 giờ để sx rượu.

Các giả định cho mô hình nghiên cứu:

1. Thế giới chỉ có hai quốc gia: Pháp và Bỉ
2. Hai sản phẩm được sản xuất: vải (C), rượu vang (W)
3. Chỉ có một yếu tố sản xuất (lao động). Giá trị của sản phẩm được tính theo thời gian lao động đã hao phí (số giờ lao động cho 1 sản phẩm).
4. Thương mại giữa hai quốc gia là tự do, không có thuế quan và các rào cản mậu dịch.

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Trường hợp 1: Khi hai quốc gia thực hiện chính sách đóng cửa kinh tế (nền kinh tế tự cung tự cấp). Cả Pháp và Bỉ đều phải sx cả 2 sp và thực hiện trao đổi giữa các nhà sản xuất trong cùng một QG để thỏa mãn tiêu dùng trong nước → thương mại nội địa được hình thành.

- Dựa vào hao phí thời gian lao động để sx sp, các nhà sản xuất vải và rượu đồng ý trao đổi theo tỷ lệ:
 - Tại Pháp: $3C = 2W \Leftrightarrow 1C = (2/3)W$ hay $1W = (3/2)C$
 - Tại Bỉ: $4C = 5W \Leftrightarrow 1C = (5/4)W$ hay $1W = (4/5)C$

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bảng 2.4. Qui mô sản xuất và tiêu dùng của Pháp và Bỉ trong nền kinh tế tự cung tự cấp

Sản phẩm	Quốc gia	Pháp	Bỉ	Thế giới
Vải (C)		500 (= 500/1)	200 (= 500/2,5)	700
Rượu vang (W)		400 (= 600/1,5)	300 (= 600/2)	700

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Trường hợp 2: Khi hai quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở → thương mại quốc tế được hình thành.

Bước 1: Xác định sản phẩm quốc gia có lợi thế so sánh:

- Sản phẩm vải: Pháp có lợi thế so với Bỉ (chi phí lđ: $1 < 2,5$)
- Sản phẩm rượu: Pháp cũng có lợi thế so với Bỉ ($1,5 < 2$)
- → Pháp có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất cả vải và rượu.
- ☞ theo Lý thuyết lợi thế tuyệt đối: không thể có thương mại giữa hai nước.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 41

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Trường hợp 2: Khi hai quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở → thương mại quốc tế được hình thành.

Bước 1: Xác định sản phẩm quốc gia có lợi thế so sánh:

- Có lợi thế so sánh → có mậu dịch
- Nguyên tắc xác định LTSS: *Dựa trên giá so sánh của sản phẩm tại 2 QG khi không có mậu dịch → so sánh tỉ lệ chi phí sản xuất của hai sản phẩm vải và rượu (hoặc rượu và vải) giữa hai quốc gia.*

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 42

Pháp	Bi
Tỷ lệ trao đổi: $1C = (2/3)W$	Tỷ lệ trao đổi: $1C = (5/4)W$
Giá so sánh vải tại Pháp	Giá so sánh vải tại Bỉ
$\left(\frac{P_C}{P_W}\right)_{Phap} = \frac{2}{3}$	$\left(\frac{P_C}{P_W}\right)_{Bi} = \frac{5}{4}$
Giá so sánh rượu tại Pháp	Giá so sánh rượu tại Bỉ
$\left(\frac{P_W}{P_C}\right)_{Phap} = \frac{3}{2}$	$\left(\frac{P_W}{P_C}\right)_{Bi} = \frac{4}{5}$

☞ Pháp có lợi thế so sánh so với Bỉ về sản phẩm vải
 ☞ Bỉ có lợi thế so sánh so với Pháp về sp rượu

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bước 2: Chuyên môn hóa sản xuất:

- ☐ Pháp nên chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm vải **nhưng** chuyên môn hóa **không** hoàn toàn. Giả sử Pháp đầu tư 800 giờ lao động sx vải, 300 giờ sx rượu. Cơ cấu sx của Pháp (800C, 200W)
- ☐ Bỉ nên chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm rượu → chuyên môn hóa hoàn toàn. Đầu tư 1.100 giờ lao động để sx rượu. Cơ cấu sx của Bỉ (0C, 550W) → **TG (800C, 750W)**.
- ☐ Sự mất cân đối trong cơ cấu sản xuất → thương mại giữa 2 quốc gia.

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bước 3: Thương mại quốc tế

- ❖ Mô hình thương mại:
 - Pháp xuất khẩu vải, nhập khẩu rượu.
 - Bỉ xuất khẩu rượu, nhập khẩu vải.
- ❖ Tỷ lệ thương mại: nguyên tắc của TMQT đó là 2 QG phải đạt được lợi ích cao hơn so với trao đổi nội địa.
 - Điều kiện để Pháp thực sự có lợi khi thương mại với Bỉ khi tỷ lệ trao đổi giữa vải và rượu là: $1C > (2/3)W$
 - Điều kiện có lợi của Bỉ: $(5/4)W > 1C$
 - Điều kiện chung: $(2/3)W < 1C < (5/4)W \Leftrightarrow 8W < 12C < 15W$

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bước 3: Thương mại quốc tế

- ❖ Tỷ lệ thương mại:
 - ☐ Giả sử Pháp và Bỉ thực hiện thương mại với tỷ lệ trao đổi: $12C = 12W$.
 - ☐ Giả sử lượng vải và rượu trao đổi: 300C, 300W
 - ☐ Pháp xuất khẩu 300C, nhập khẩu 300W
 - ☐ Bỉ xuất khẩu 300W, nhập khẩu 300C

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bước 4: Xác định lợi ích của 2 QG từ TMQT

Thứ nhất, lợi ích sản xuất:

- ☐ Nguồn lực tài nguyên của 2 QG trước và sau mở cửa kinh tế không đổi 2.200 giờ.
- ☐ Quy mô sản xuất sản phẩm tăng: TG (800C, 750W) so với khi **không có mậu dịch** TG (700C, 700W)
 - Sản xuất sản phẩm vải tăng 100 đvsp
 - Sản xuất sản phẩm rượu tăng 50 đvsp

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.2. Phân tích nội dung và lợi ích từ TMQT

Bước 4: Xác định lợi ích của 2 QG từ TMQT

Thứ hai, lợi ích tiêu dùng:

- ☐ Ngân sách tiêu dùng của 2 QG trước và sau mở cửa kinh tế không đổi.
- ☐ Quy mô tiêu dùng vải và rượu của 2 QG tăng: vải tăng 100 đvsp, rượu tăng 50 đvsp.
 - Quy mô tiêu dùng của Pháp (**500C, 500W**) so với khi **không có mậu dịch (500C, 400W)**
 - Quy mô tiêu dùng của Bỉ (**300C, 250W**) so với khi **không có mậu dịch (200C, 300W)**, với tỷ lệ $1C = (5/4)W$ thì (200C, 300W) tương đương với (**240C, 250W**)

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.3. Giá trị và hạn chế của lý thuyết LTSS

Giá trị:

- Chứng minh: tất cả các quốc gia đều có thể tham gia và thu lợi từ mậu dịch, *thậm chí cả các quốc gia không có lợi thế tuyệt đối về tất cả các sản phẩm.*

49

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.3. Giá trị và hạn chế của lý thuyết LTSS

Hạn chế:

- Lý thuyết LTSS nghiên cứu trong hoàn cảnh giả định quá đơn giản: 2 QG, 2 hàng hóa, ... điều này là không thực tế.
- Lý thuyết LTSS dựa trên môi trường cạnh tranh hoàn hảo, điều này hiếm khi đạt được.
- Lý thuyết LTSS giả thiết lao động là yếu tố sản xuất duy nhất với **lý thuyết tính giá trị hàng hóa bằng lao động** (Labor Theory of Value) → không thực tế.
- Thực tế, còn có nhiều yếu tố khác như: đất đai, vốn, công nghệ, ... *Vậy quy luật lợi thế so sánh có còn đúng hay không?*

50

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.4. Những quan điểm sai lệch về LTSS

- **Quan điểm 1:** chỉ khi nào nội địa có NSLĐ cao đủ cạnh tranh quốc tế thì tự do mậu dịch mới có lợi.
 - Ngay cả một quốc gia có NSLĐ thấp vẫn có lợi từ ngoại thương bằng cách **TRÁNH** sản xuất hàng hóa có chi phí cao trong nước.
 - Chi phí cao là do sử dụng nguồn lực không hiệu quả.
 - Lợi ích từ tự do ngoại thương không phụ thuộc vào lợi thế tuyệt đối mà nó phụ thuộc vào LTSS.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

51

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.4. Những quan điểm sai lệch về LTSS

- **Quan điểm 2:** cạnh tranh trên cơ sở giá lao động rẻ là không công bằng và sẽ gây tổn thất cho những quốc gia có mức tiền lương cao.
- **Quan điểm 3:** các quốc gia giàu có trong TMQT thường bóc lột các quốc gia nghèo. Ngoại thương làm gia tăng giàu nghèo giữa các quốc gia → ngoại thương là không công bằng.
 - Không công bằng, nếu có, không phải do ngoại thương gây ra.
 - Không công bằng không có nghĩa là tham gia vào ngoại thương sẽ bị tổn thất.

52

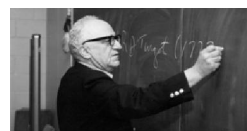
2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

2.3.5. Biểu hiện của lợi thế so sánh trong nền kinh tế thế giới hiện đại

- Lý thuyết LTSS mà Ricardo nêu ra vẫn còn dừng lại ở quan hệ sơ khai trong hoạt động trao đổi hàng hóa là trao đổi trực tiếp (hàng đổi hàng) và sản phẩm chỉ tính hao phí bằng lao động.
- Trong khi đó quan hệ trao đổi ngày nay rất phức tạp: (1) hàng – tiền; (2) chi phí sx sp không chỉ có 1 yếu tố lao động mà còn có các yếu tố khác → được tính bằng tiền; (3) mỗi quốc gia lại có đồng tiền riêng của quốc gia mình.


53

Lý thuyết chi phí cơ hội



2.4. Lợi thế so sánh và lý thuyết chi phí cơ hội không đổi

- Lý thuyết LTSS của David Ricardo có 1 hạn chế rất lớn, đó là xem lao động là yếu tố duy nhất → không thực tế.
- Năm 1936 Gottfried Haberler đã vực dậy quy luật lợi thế so sánh bằng việc phát triển nó thành **lý thuyết chi phí cơ hội** (Theory of Opportunity Cost).
- Gottfried Haberler (1900 – 1995) là nhà kinh tế học người Mỹ gốc Áo.



21-Dec-16 Hà Văn Dũng

2.4. Lợi thế so sánh và lý thuyết chi phí cơ hội không đổi

Khái niệm chi phí cơ hội – CPCH (Opportunity Cost):

- Chi phí cơ hội của việc sản xuất ra một hàng hóa là số lượng hàng hóa khác mà chúng ta phải **hy sinh** khi chúng ta sử dụng nguồn lực để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa đó.

Công thức tính CPCH:

- CPCH của lúa mì (W: wheat) → $CPCH_W = \frac{\Delta Q_C}{\Delta Q_W}$
- CPCH của vải (C: cloth) → $CPCH_C = \frac{\Delta Q_W}{\Delta Q_C}$
- Chi phí cơ hội càng nhỏ càng có lợi thế.

56

2.4. Lợi thế so sánh và lý thuyết chi phí cơ hội không đổi

2.4.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất của một quốc gia với chi phí cơ hội không đổi (The Production Possibility Frontier under Constant Cost)

- Ricardo với Lý thuyết LTSS giải thích việc sản xuất chỉ dựa trên **một yếu tố duy nhất** là hao phí lao động.
- Haberler với Lý thuyết CPCH đã dùng khái niệm **chi phí nguồn lực sản xuất** nói chung để thay thế cho chi phí lao động.

57

2.4. Lợi thế so sánh và lý thuyết chi phí cơ hội không đổi

2.4.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất của một quốc gia với chi phí cơ hội không đổi

- “Chi phí cơ hội không đổi”: không thay đổi theo qui mô sản lượng.
- Khái niệm Đường giới hạn khả năng sản xuất (The production possibility frontier – PPF):
PPF – là đường biểu thị các kết hợp sản lượng khác nhau của hai sản phẩm mà 1 quốc gia có thể sản xuất đồng thời khi đã sử dụng toàn bộ các nguồn lực.
- Chi CPCH không đổi → PPF là đường thẳng.

58

2.4. Lợi thế so sánh và lý thuyết chi phí cơ hội không đổi

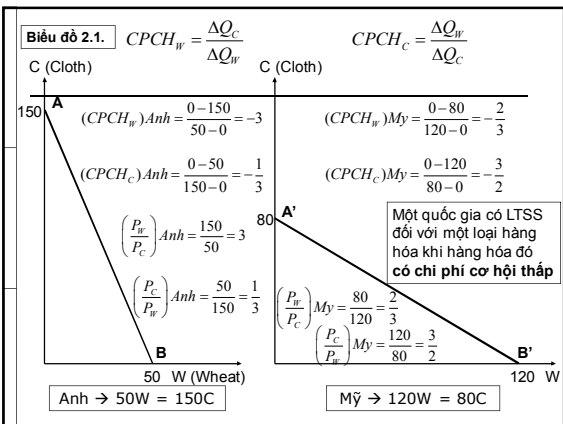
2.4.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất của một quốc gia với chi phí cơ hội không đổi

Bảng 2.5. Quy mô sản phẩm lúa mì, vải của Anh và Mỹ trong điều kiện nguồn lực sản xuất được toàn dụng

Sản phẩm	Anh	Mỹ
Lúa mì (W) – triệu giạ/năm	50	120
Vải (C) – triệu mét/năm	150	80

Ghi chú: 1 giạ = 36 lít

59

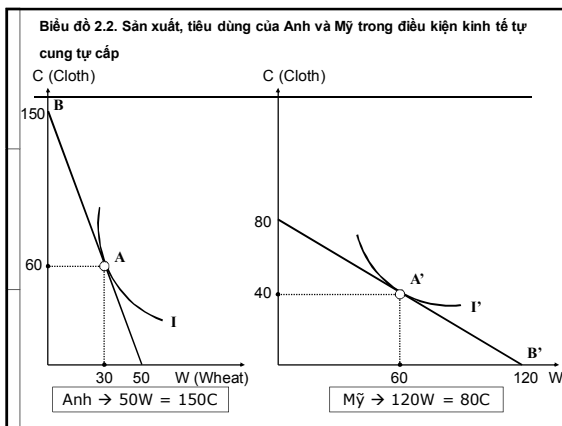


Tiêu chí	Anh	Mỹ
Tỉ lệ trao đổi	50W = 150C 1W = 3C; 1C = (1/3)W	120W = 80C 1W = (2/3)C; 1C = (3/2)W
Giá so sánh lúa mì	$\left(\frac{P_w}{P_c}\right)_{Anh} = \frac{150}{50} = 3$	$\left(\frac{P_w}{P_c}\right)_{My} = \frac{80}{120} = \frac{2}{3}$
CPCH lúa mì	$(CPCH_w)_{Anh} = \frac{0-150}{50-0} = -3$	$(CPCH_w)_{My} = \frac{0-80}{120-0} = -\frac{2}{3}$
Giá so sánh vải	$\left(\frac{P_c}{P_w}\right)_{Anh} = \frac{50}{150} = \frac{1}{3}$	$\left(\frac{P_c}{P_w}\right)_{My} = \frac{120}{80} = \frac{3}{2}$
CPCH vải	$(CPCH_c)_{Anh} = \frac{0-50}{150-0} = -\frac{1}{3}$	$(CPCH_c)_{My} = \frac{0-120}{80-0} = -\frac{3}{2}$

☞ Mỹ có lợi thế so sánh so với Anh về sản phẩm lúa mì.
 ☞ Anh có lợi thế so sánh so với Mỹ về sản phẩm vải.

Bảng 2.6. Khả năng sản xuất của Anh và Mỹ với chi phí cơ hội không đổi
 ĐVT: triệu sản phẩm/năm

Anh		Mỹ	
Lúa mì (W)	Vải (C)	Lúa mì (W)	Vải (C)
50	0	120	0
40	30	90	20
30	60	60	40
20	90	30	60
10	120	0	80
0	150		



2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

- ❖ Khi 2 quốc gia chưa có quan hệ thương mại, sản xuất và tiêu thụ bằng nhau:
 - ☐ Anh tự cung cấp tại điểm A(30tr.W, 60tr.C)
 - ☐ Mỹ tự cung cấp tại điểm A'(60tr.W, 40tr.C)
- ❖ Khi Anh và Mỹ có quan hệ thương mại:
 - ☐ **Bước 1:** Xác định lợi thế so sánh: từ kết quả so sánh chi phí cơ hội của 2 sản phẩm lúa mì và vải, kết luận:
 - Anh có lợi thế so với Mỹ về sản xuất vải
 - Mỹ có lợi thế so với Anh về sản xuất lúa mì

2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

Bước 2: Chuyên môn hóa sản xuất

- ☐ Vì CPCH sản xuất lúa mì và vải tại Anh và Mỹ không đổi nên 2 quốc gia sẽ **chuyên môn hóa hoàn toàn**: chỉ sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh.
- ☐ Anh sẽ tập trung toàn bộ nguồn lực vào sản xuất vải, sản xuất của Anh sẽ di chuyển từ A → B(0W, 150tr.C)
- ☐ Mỹ sẽ tập trung toàn bộ nguồn lực vào sản xuất lúa mì, sản xuất của Mỹ sẽ di chuyển từ A' → B'(120tr.W, 0C)
- ☐ Điểm sản xuất B của Anh và điểm sản xuất B' của Mỹ gọi là điểm kết thúc chuyên môn hóa.

2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

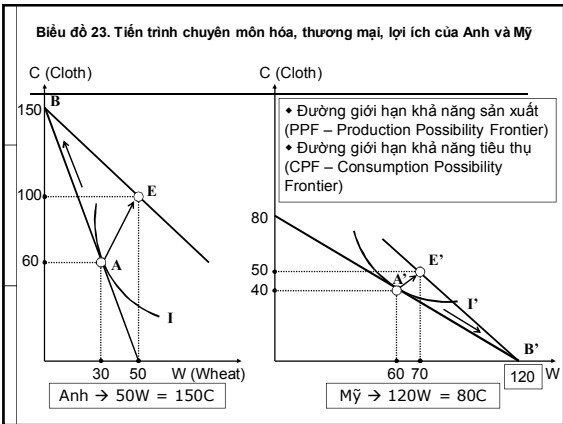
Bước 3: Thương mại quốc tế

- ☐ Mô hình trao đổi:
 - ☐ Anh xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì
 - ☐ Mỹ xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải
- ☐ Tỷ lệ trao đổi: → xác định trên nguyên tắc cả Anh và Mỹ phải được lợi từ thương mại
 - ☐ Điều kiện có lợi từ thương mại của Anh: $1C > (1/3)W$
 - ☐ Điều kiện có lợi từ thương mại của Mỹ: $1C < (3/2)W$
 - ☐ Điều kiện chung để 2 QG có lợi: $(1/3)W < 1C < (3/2)W$
 ⇔ $2W < 6C < 9W$

2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

Bước 3: Thương mại quốc tế

- Giả sử tỷ lệ trao đổi: $6C = 6W \Leftrightarrow 1C = 1W$
- Số lượng lúa mì và vải được trao đổi dựa trên tỷ lệ trao đổi nhưng không được vượt quá 120tr.W và 150tr.C
- Giả sử Anh và Mỹ trao đổi lúa mì và vải 50tr.W, 50tr.C
 - Anh xuất khẩu 50tr.C, nhập khẩu 50tr.W
 - Mỹ xuất khẩu 50tr.W, nhập khẩu 50tr.C
- Kết thúc thương mại:
 - Anh đạt tiêu dùng tại E (50tr.W, 100tr.C)
 - Mỹ đạt tiêu dùng tại E' (70tr.W, 50tr.C)



2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

Bước 4: Xác định lợi ích từ thương mại quốc tế

- **Thứ nhất**, nhờ có chuyên môn hóa và thương mại, tiêu dùng của Anh và Mỹ cao hơn khả năng sản xuất của từng quốc gia.
- **Thứ hai**, hiệu quả sử dụng nguồn lực thế giới tăng:
 - Nguồn lực kinh tế của Anh và Mỹ trước và sau chuyên môn hóa không đổi, tổng nguồn lực thế giới không đổi.
 - Do mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào những sản phẩm có chi phí cơ hội thấp nên quy mô sản xuất của thế giới tăng: lúa mì tăng 30 triệu gia, vải tăng 50 triệu mét.

2.4.2. Phân tích cơ sở và lợi ích từ thương mại với chi phí cơ hội không đổi

Bước 4: Xác định lợi ích từ thương mại quốc tế

- **Thứ ba**, lợi ích tiêu dùng của 2 quốc gia tăng:
 - Ngân sách tiêu dùng của 2 quốc gia không đổi.
 - Quy mô tiêu dùng của Anh và Mỹ đổi với 2 sản phẩm tăng.

Anh: so sánh E với A	Mỹ: so sánh E' với A'
With Trade: E(50W, 100C)	With Trade: E'(70W, 50C)
Without Trade: A(30W, 60C)	Without Trade: A'(60W, 40C)
→ Anh có lợi 20W, 40C	→ Mỹ có lợi 10W, 10C

2.4.3. Giá trị và hạn chế của lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler

Giá trị:

- Lý thuyết chi phí cơ hội khắc phục được khiếm khuyết của Ricardo liên quan tới giả thiết lao động là yếu tố duy nhất, vì chi phí cơ hội không phụ thuộc giả thiết "chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất là lao động" → sử dụng khái niệm **chi phí nguồn lực sản xuất**.

Hạn chế:

- Chi phí cơ hội không đổi (bất biến)
- Chuyên môn hóa là tuyệt đối

Lý thuyết hiện đại về thương mại quốc tế

Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế

2.5. Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế

2.5.1. Hạn chế của các lý thuyết cổ điển

- Lý thuyết cổ điển nghiên cứu thương mại với CPCH không đổi, thực tế CPCH gia tăng.
- Chuyên môn hóa hoàn toàn.
- Chỉ tập trung nghiên cứu về cung, chưa đề cập tới cầu (ví dụ: chưa tính đến sở thích, thị hiếu...)

74

2.5. Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế

2.5.2. Ưu điểm của lý thuyết chuẩn

- Thương mại với CPCH gia tăng.
- Chuyên môn hóa không hoàn toàn.
- Cầu đưa vào nghiên cứu (tính đến sở thích, thị hiếu) thông qua sơ đồ bàng quan đại chúng.

75

2.5. Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế

2.5.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất với chi phí cơ hội tăng

- "Chi phí cơ hội tăng": một quốc gia phải hy sinh tăng dần số lượng một sản phẩm để sản xuất thêm mỗi đơn vị tiếp theo của sản phẩm khác.

76

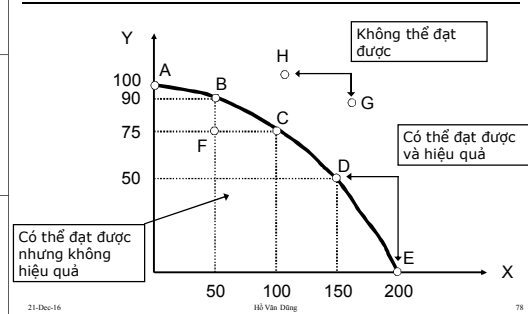
2.5. Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế

2.5.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) với chi phí cơ hội tăng

- CPCH không đổi → PPF là 1 đường thẳng.
- CPCH tăng → PPF là 1 đường cong có mặt lồi hướng ra bên ngoài
- PPF: (1) chỉ ra sự kết hợp thay thế nhau trong sản xuất giữa 2 sản phẩm; (2) sử dụng hết tài nguyên (tài nguyên khan hiếm); (3) trình độ kỹ thuật sản xuất tương ứng.

77

2.5.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF - Production Possibility Frontier) với chi phí cơ hội tăng



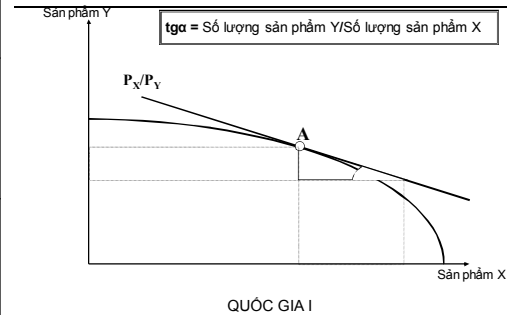
78

2.5.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) với chi phí cơ hội tăng

- CPCH tăng được biểu thị qua một khái niệm mới, đó là **Tỷ lệ chuyển đổi biên** (Marginal Rate of Transformation - MRT).
- Tỷ lệ chuyển đổi biên của sản phẩm X đối với sản phẩm Y ($MRT_{X,Y}$) được biểu thị qua số lượng sản phẩm Y mà quốc gia phải mất đi để sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm X.
- Chi phí cơ hội tại một điểm sản xuất bằng độ nghiêng tuyệt đối của tiếp tuyến với đường PPF tại điểm sản xuất.

79

Giá cả so sánh với đường giới hạn khả năng sản xuất



80

2.5.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) với chi phí cơ hội tăng

- Chi phí cơ hội của X:

$$CPCH_X = MRT_{X,Y} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} = \frac{Y_{sau} - Y_{truoc}}{X_{sau} - X_{truoc}}$$

- Chi phí cơ hội của Y:

$$CPCH_Y = MRT_{Y,X} = \frac{\Delta X}{\Delta Y} = \frac{X_{sau} - X_{truoc}}{Y_{sau} - Y_{truoc}}$$

81

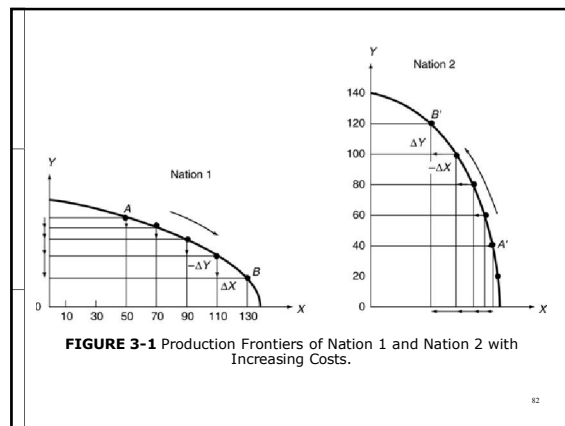
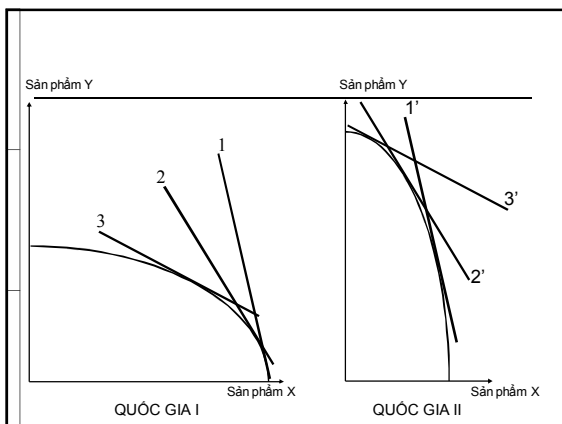


FIGURE 3-1 Production Frontiers of Nation 1 and Nation 2 with Increasing Costs.

82



2.5.4. Đường bàng quan đại chúng (The Community Indifference Curve – CIC)

Khái niệm đường bàng quan đại chúng:

- Thị hiếu tiêu dùng của người tiêu dùng cá thể biểu thị bằng sơ đồ bàng quan (đường đẳng ích).
- Thị hiếu tiêu dùng của một quốc gia được biểu thị bằng sơ đồ bàng quan đại chúng.
- Khái niệm: “Đường bàng quan đại chúng của một quốc gia là đường biểu thị những kết hợp tiêu dùng khác nhau của hai sản phẩm, mang lại mức thỏa mãn tiêu dùng như nhau cho xã hội”

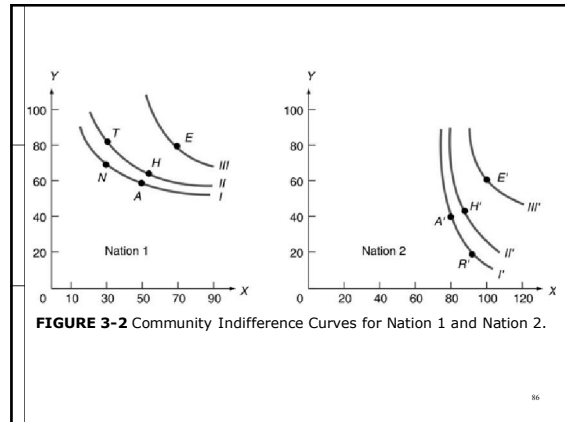
84

2.5.4. Đường bàng quan đại chúng (The Community Indifference Curve – CIC)

Tính chất đường bàng quan đại chúng:

- Là đường có mặt lồi hướng về gốc tọa độ.
- Những điểm khác nhau trên một đường bàng quan có độ hữu dụng như nhau.
- Các đường bàng quan càng xa gốc tọa độ O thì có độ hữu dụng càng cao.
- Các đường bàng quan không thể cắt nhau.

85



86

2.5.4. Đường bàng quan đại chúng (The Community Indifference Curve – CIC)

Tỷ lệ thay thế biên (Marginal Rate of Substitution - MRS).

- Khái niệm MRS: Tỷ lệ thay thế biên của sản phẩm X cho Y (MRS_{XY}), là số lượng sản phẩm Y mà người tiêu dùng phải từ bỏ để tiêu thụ thêm 1 đơn vị sản phẩm X, sao cho mức thỏa mãn chung là không đổi.
- Tỷ lệ thay thế biên có quy luật giảm dần (tỷ lệ mà người tiêu dùng sẵn sàng đánh đổi giữa hai loại sản phẩm giảm dần).

87

2.5.4. Đường bàng quan đại chúng (The Community Indifference Curve – CIC)

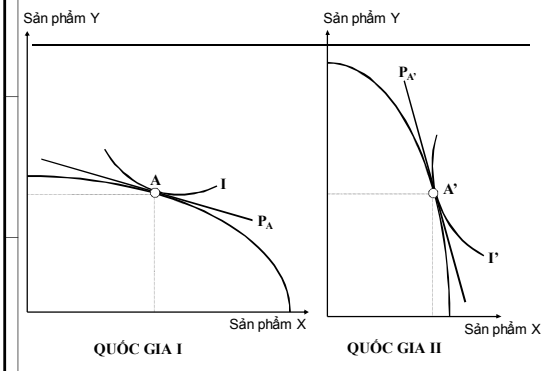
Công thức tính tỷ lệ thay thế biên:

$$MRS_{XY} = \frac{\Delta Y}{\Delta X}$$

- Tỷ lệ thay thế cận biên của X (MRS_{XY}) bằng độ nghiêng tuyệt đối của đường bàng quan tại điểm tiêu dùng (với trục OX biểu thị tiêu thụ sản phẩm X).
- Khi lượng tiêu dùng X tăng thì tỷ lệ thay thế biên của X (MRS_{XY}) giảm dần.

88

Trạng thái cân bằng của hai quốc gia khi chưa có thương mại



2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Trong trường hợp **chi phí cơ hội tăng**, việc phân tích cơ sở, lợi ích thương mại của 2 quốc gia **không chỉ** dựa vào một yếu tố duy nhất là đường giới hạn khả năng sản xuất mà còn dựa vào một yếu tố thứ hai là đường cong bàng quan cộng đồng (xã hội).

- PPF → đại diện cho phía cung
- CIC → đại diện cho phía cầu
- Việc xác định cân bằng sản xuất và tiêu dùng dựa trên quy luật cung – cầu.

89

2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có thương mại (tự cung tự cấp/nền kinh tế đóng)

- Trong điều kiện nền kinh tế đóng, trạng thái cân bằng của một quốc gia đạt được khi đường cong bàng quan cộng đồng (CIC) cao nhất tiếp xúc với đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) của quốc gia. Điểm này cho thấy sự cân bằng nội địa tại giá cả sản phẩm so sánh và biểu hiện lợi thế so sánh của quốc gia. **GCSPPSCBND** được xác định bởi độ nghiêng đường tiếp tuyến chung giữa đường PPF và đường CIC tại điểm cân bằng. Tại đó, $MRT = MRS$

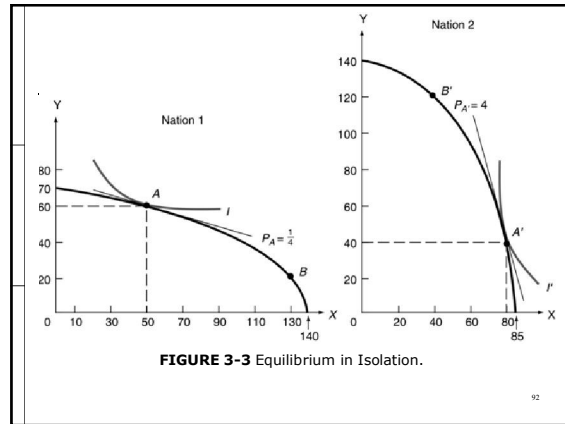
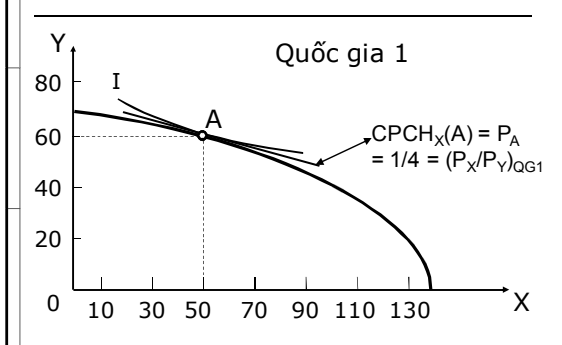


FIGURE 3-3 Equilibrium in Isolation.

Trạng thái cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp)

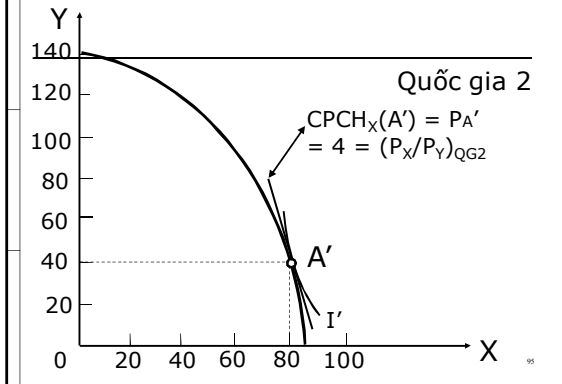


2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có thương mại (tự cung tự cấp)

- Quốc gia I:
- Tại điểm cân bằng nội địa A, sản xuất và tiêu dùng của quốc gia I là tối ưu, quốc gia I sản xuất và tiêu thụ tại A (50X; 60Y).
- $CPCH_X(A) = MRT_{XY}(A) = MRS_{XY}(A) = (P_X/P_Y)_{QG1} = P_A$
- P_A là giá sản phẩm so sánh cân bằng nội địa tại quốc gia I (giá so sánh khi không có thương mại).

Trạng thái cân bằng khi không có thương mại (tự cung tự cấp)



2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có thương mại (tự cung tự cấp)

- Quốc gia II:
- Tại điểm cân bằng nội địa A', sản xuất và tiêu dùng của quốc gia II là tối ưu, quốc gia II sản xuất và tiêu thụ tại A' (80X; 40Y).
- $CPCH_X(A') = MRT_{XY}(A') = MRS_{XY}(A') = (P_X/P_Y)_{QGII} = P_{A'}$
- $P_{A'}$ là giá sản phẩm so sánh cân bằng nội địa tại quốc gia II (giá so sánh khi không có thương mại).

2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Phân tích trạng thái cân bằng khi có thương mại (nền kinh tế mở)

- Sở thích tiêu dùng biểu hiện bằng đường cong bàng quan **cộng đồng/xã hội/đại chúng** (CIC) và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) của hai quốc gia là khác nhau **NÊN giá cả sản phẩm so sánh cân bằng nội địa** của hai quốc gia khác nhau. Đây chính là cơ sở của thương mại quốc tế.
- $P_A = 1/4 \neq P_A' = 4 \rightarrow$ thương mại xảy ra

2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

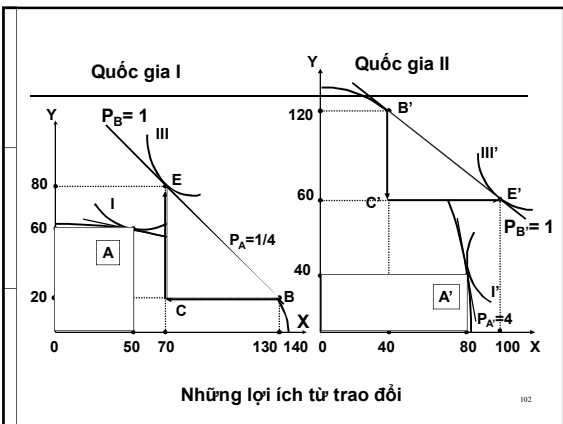
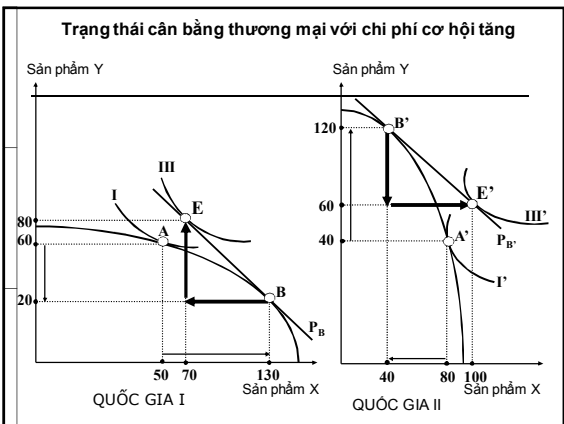
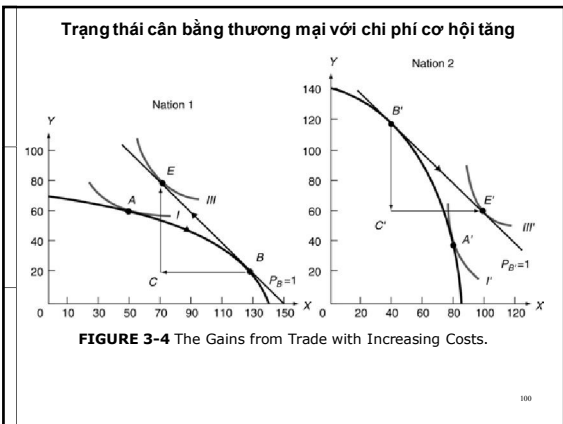
Phân tích trạng thái cân bằng khi có thương mại (nền kinh tế mở)

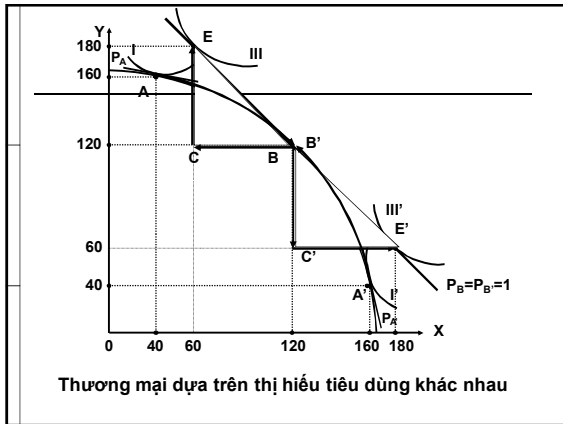
- Vì $P_A = (P_X/P_Y)_{QGI} = 1/4 < P_A' = (P_X/P_Y)_{QGI} = 4$ nên quốc gia I có lợi thế so sánh về sản xuất sản phẩm X và quốc gia II có lợi thế so sánh về sản xuất sản phẩm Y. Khi có thương mại:
- QG1 \rightarrow chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm X
- QG2 \rightarrow chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm Y

2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Phân tích trạng thái cân bằng khi có thương mại (nền kinh tế mở)

- Quá trình chuyên môn hóa cứ tiếp tục diễn ra cho tới khi giá cả sản phẩm so sánh trở nên cân bằng nhau giữa hai quốc gia. Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng chung $\frac{P_X}{P_Y}$ phải thỏa mãn điều kiện $P_I = 1/4 < \frac{P_X}{P_Y} < P_{II} = 4$
- Giả sử $\frac{P_X}{P_Y} = 1 = P_B = P_{B'}$, lượng trao đổi $60X = 60Y$
- Quốc gia I chuyên môn hóa sản xuất tại B (130X, 20Y) và quốc gia II chuyên môn hóa sản xuất tại B' (40X, 120Y). Với CPCCH tăng, các QG sẽ chuyên môn hóa không hoàn toàn.





2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

Khi có thương mại, lợi ích cụ thể:

- Ở quốc gia I, so sánh đường bàng quan III với I
- Ở quốc gia II, so sánh đường bàng quan III' với I'
- Cả 2 QG đều có lợi (theo tính chất các đường CIC)

2.5.5. Phân tích cơ sở và lợi ích thương mại với chi phí cơ hội tăng

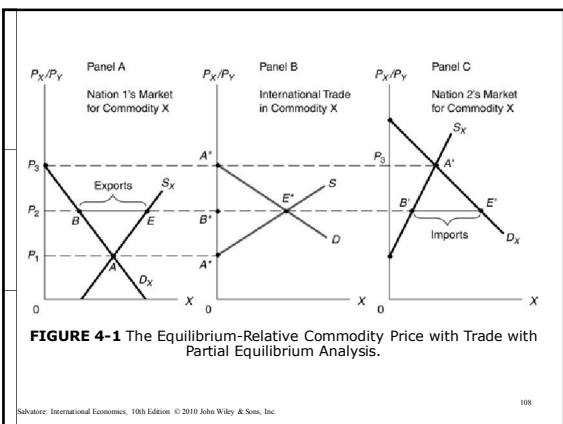
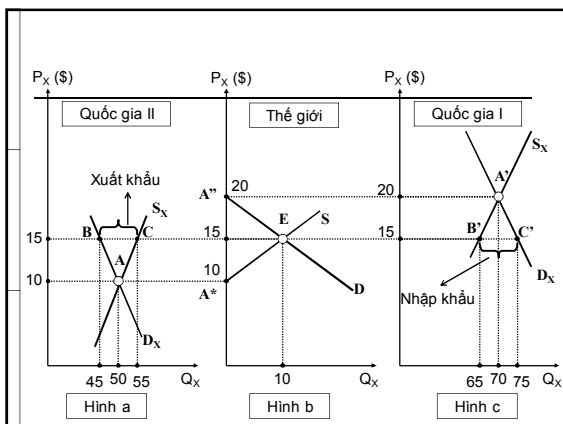
Khi có thương mại, lợi ích cụ thể:

QGI: so sánh E với A	QGII: so sánh E' với A'
With Trade: - Sản xuất B (130X, 20Y) - Xuất 60X, nhập 60Y - Tiêu thụ E (70X, 80Y)	With Trade: - Sản xuất B' (40X, 120Y) - Xuất 60Y, nhập 60X - Tiêu thụ E' (100X, 60Y)
Without Trade: A (50X, 60Y)	Without Trade: A' (80X, 40Y)
→ QGI có lợi 20X, 20Y	→ QGII có lợi 20X, 20Y

2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.1. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu:

- Giả sử có tài liệu về tình hình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm X của 2 quốc gia như sau:
- Ở quốc gia I:
 - > $Q_D = 90 - P$
 - > $Q_S = 50 + P$
$$\Rightarrow \begin{cases} P_x = 20 \\ Q_x = 70 \end{cases}$$
- Ở quốc gia II:
 - > $Q_D = 60 - P$
 - > $Q_S = 40 + P$
$$\Rightarrow \begin{cases} P_x = 10 \\ Q_x = 50 \end{cases}$$



2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.2. Tỉ lệ thương mại của một quốc gia (The Terms of Trade)

- Tỉ lệ thương mại của một quốc gia là tỉ lệ so sánh giữa giá cả hàng hóa xuất khẩu và giá cả hàng nhập khẩu, nó biểu hiện tỷ lệ giữa số lượng hàng hóa xuất và nhập khẩu mà quốc gia cần phải thực hiện nhằm cân bằng cán cân thương mại.

109

2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.2. Tỉ lệ thương mại của một quốc gia (The Terms of Trade)

- Tỉ lệ thương mại khi chỉ xem xét 2 sản phẩm X và Y:
 - Ví dụ: giá sử gạo của Việt Nam là 200 USD/ 1 tấn, giá tivi của Nhật Bản là 600 USD/ 1 chiếc.
 - Tỉ lệ thương mại Việt Nam sẽ là: $ToT_{VN} = \frac{P_{gao}}{P_{tivi}} = \frac{200}{600} = \frac{1}{3}$
 - Tỉ lệ thương mại Nhật Bản sẽ là: $ToT_{NB} = \frac{P_{tivi}}{P_{gao}} = \frac{600}{200} = 3$

110

2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.2. Tỉ lệ thương mại của một quốc gia (The Terms of Trade)

- Trường hợp nghiên cứu nhiều sản phẩm thì tỉ lệ thương mại của một quốc gia sẽ là tỉ lệ so sánh giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu.

$$ToT = \frac{IP_{XK}}{IP_{NK}} = \frac{\sum x_i P_i}{\sum m_j P_j}$$

- ToT: tỉ lệ thương mại (Terms of Trade)
- IP_{XK} : chỉ số giá cả hàng xuất khẩu. (IP: Index of Price)
- x_i : tỉ lệ sản phẩm thứ i trong tổng giá trị xuất khẩu.
- P_i : giá cả sản phẩm thứ i.
- IP_{NK} : chỉ số giá cả hàng nhập khẩu.
- m_j : tỉ lệ sản phẩm thứ j trong tổng giá trị nhập khẩu.
- P_j : giá cả sản phẩm thứ j.

111

2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.3. Đường cong ngoại thương (Offer Curve)

- Ricardo khi giải thích qui luật lợi thế so sánh, ông đã không chú ý đến cầu và đặc biệt là một trong hai quốc gia có thực sự muốn trao đổi hay không, tức là với một giá cả quốc tế hay một tỉ lệ thương mại nào đó, quốc gia 1 và quốc gia 2 có sẵn sàng xuất khẩu hay nhập khẩu hay không và số lượng xuất, nhập khẩu là bao nhiêu?
- Trả lời câu hỏi này → dùng khái niệm mới: đường cong ngoại thương.

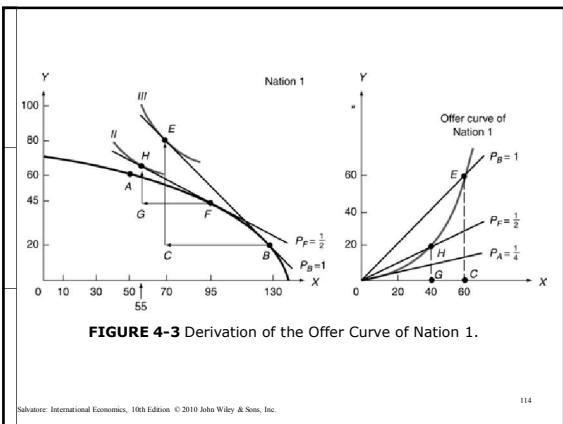
112

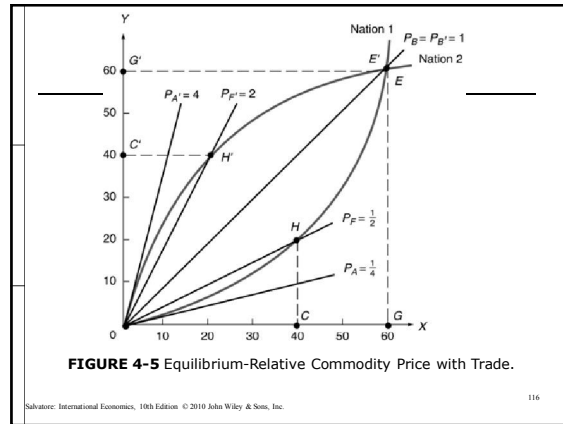
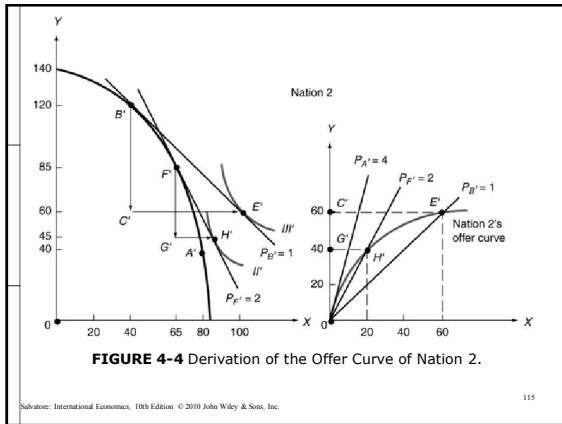
2.5.6. Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu, đường cong ngoại thương, tỉ lệ thương mại

2.5.6.3. Đường cong ngoại thương (Offer Curve)

- Đường cong ngoại thương của một quốc gia biểu hiện số lượng xuất khẩu và nhập khẩu mà quốc gia sẵn sàng bán, mua trên thị trường thế giới tùy theo giá cả so sánh sản phẩm (tỉ lệ so sánh giữa giá xuất phẩm so với giá nhập khẩu) hay tỉ lệ thương mại.

113





**Thuyết nguồn lực
 sản xuất vốn có**

2.6. Nguồn lực yếu tố sản xuất, cơ sở thương mại quốc tế của quốc gia

2.6.1. Yếu tố sản xuất và học thuyết H - O

□ Nguyên nhân của TMQT: sự khác nhau trong cung, cầu của 2 quốc gia → nguồn gốc cho sự khác nhau về giá cả so sánh giữa các sản phẩm → cơ sở cho các quốc gia xác định lợi thế của mình so với quốc gia khác.

118

**Học thuyết
 HECKSCHER –
 OHLIN (H – O)**

2.6. Nguồn lực yếu tố sản xuất, cơ sở thương mại quốc tế của quốc gia

2.6.1. Yếu tố sản xuất và học thuyết H - O

□ Hai nhà kinh tế học Thụy Điển:

- Eli Heckscher (1879 – 1952)
- Bertil Ohlin (1899 – 1979)

bổ sung thêm 2 tiền đề của TMQT:

- (1) nhu cầu yếu tố sản xuất của các sản phẩm hoàn toàn khác nhau;
- (2) các quốc gia có sự khác nhau về nguồn lực yếu tố sản xuất.

Heckscher - Ohlin's Theory

Eli Heckscher Bertil Ohlin

120

2.6.1. Học thuyết H - O

2.6.1.1. Các giả thiết

- Mô hình nghiên cứu: $2 \times 2 \times 2$
 - Hai quốc gia: quốc gia 1 và quốc gia 2
 - Hai sản phẩm: sản phẩm X và sản phẩm Y
 - Hai yếu tố sản xuất: Lao động (L) và Vốn (K)
- Hai quốc gia có trình độ kỹ thuật sản xuất như nhau.
- Một sản phẩm thâm dụng lao động, một sản phẩm thâm dụng vốn.
- Tỷ lệ yếu tố sản xuất sử dụng trong sản phẩm không đổi ở cả hai quốc gia.

2.6.1. Học thuyết H - O

2.6.1.1. Các giả thiết (tt)

- Chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn ở 2 QG.
- Không có sự khác biệt về thị hiếu tiêu dùng giữa 2 quốc gia.
- Cạnh tranh là hoàn hảo trong thị trường sản phẩm cũng như trong thị trường yếu tố sản xuất tại 2 QG.
- Các yếu tố sản xuất được tự do di chuyển trong nước nhưng không được di chuyển ra nước ngoài.

2.6.1. Học thuyết H - O

2.6.1.1. Các giả thiết (tt)

- Loại trừ chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu và các rào cản khác cản trở hàng hóa lưu thông tự do.
- Nguồn lực yếu tố sản xuất của quốc gia được toàn dụng.
- Cán cân thanh toán của hai quốc gia cân bằng.

2.6.1. Học thuyết H - O

2.6.1.2. Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất (Commodity Factor Intensity)

☐ Bảng 2.7. Chi phí yếu tố sản xuất (L, K) của sản xuất vải và thép

Sản phẩm	Chi phí yếu tố đầu vào cho một sản phẩm	
	Lao động (L)	Vốn (K)
Vải	6	2
Thép	8	4

2.6.1.2. Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất

Sản phẩm X là thâm dụng lao động (labor - intensive) so với sản phẩm Y: nếu tỷ lệ lao động trên vốn sử dụng trong sản xuất sản phẩm X lớn hơn tỷ lệ lao động trên vốn trong sản xuất sản phẩm Y:

$$\left(\frac{L_X}{K_X}\right) > \left(\frac{L_Y}{K_Y}\right)$$

L_X và K_X là số đơn vị lao động và vốn để sản xuất ra 1 đơn vị X;
 L_Y và K_Y là số đơn vị lao động và vốn để sản xuất ra 1 đơn vị Y.

2.6.1.2. Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất

Sản phẩm Y là thâm dụng vốn (capital - intensive) nếu tỷ lệ vốn trên lao động trong sản xuất Y là cao hơn so với X:

$$\left(\frac{K_Y}{L_Y}\right) > \left(\frac{K_X}{L_X}\right)$$

2.6.1.3. Yếu tố sản xuất dư thừa (Factor Abundance)

Xác định yếu tố dư thừa của một quốc gia so với quốc gia khác thông qua 2 phương pháp:

- Dư thừa vật thể (Physical abundance): thông qua số lượng các yếu tố sản xuất tại hai quốc gia.
- Dư thừa kinh tế (Economic abundance): thông qua giá so sánh các yếu tố sản xuất tại hai quốc gia.

127

2.6.1.3. Yếu tố sản xuất dư thừa a/ Dư thừa vật thể

- Quốc gia 1 dư thừa lao động nếu tỷ lệ giữa tổng số lao động trên tổng số vốn của quốc gia 1 **lớn hơn** chỉ số này của quốc gia 2:

$$\left(\frac{\sum L}{\sum K}\right)_{QG1} > \left(\frac{\sum L}{\sum K}\right)_{QG2}$$

- Quốc gia 2 dư thừa vốn nếu tỷ lệ giữa tổng số vốn trên tổng số lao động của quốc gia 2 **lớn hơn** chỉ số này của quốc gia 1:

$$\left(\frac{\sum K}{\sum L}\right)_{QG2} > \left(\frac{\sum K}{\sum L}\right)_{QG1}$$

128

2.6.1.3. Yếu tố sản xuất dư thừa b/ Dư thừa kinh tế

- Quốc gia 1 dư thừa lao động nếu tỷ lệ giữa giá của lao động trên giá của vốn của quốc gia 1 **thấp hơn** chỉ số này của quốc gia 2:

$$\left(\frac{P_L}{P_K}\right)_{QG1} < \left(\frac{P_L}{P_K}\right)_{QG2}$$

- Quốc gia 2 dư thừa vốn nếu tỷ lệ giữa giá của vốn trên giá của lao động của quốc gia 2 **thấp hơn** chỉ số này của quốc gia 1:

$$\left(\frac{P_K}{P_L}\right)_{QG2} < \left(\frac{P_K}{P_L}\right)_{QG1}$$

129

2.6.1.3. Yếu tố sản xuất dư thừa b/ Dư thừa kinh tế

- ❖ Ghi chú:
- Yếu tố sản xuất mà quốc gia dư thừa sẽ có giá rẻ (thấp), ngược lại yếu tố sản xuất mà quốc gia khan hiếm sẽ có giá đắt (cao).
- Giá của lao động (P_L) là tiền lương (w), giá của vốn (P_K) chính là lãi suất của vốn (r). Do vậy, có thể so sánh tỷ lệ w/r giữa hai quốc gia để xác định quốc gia dư thừa hay khan hiếm yếu tố sản xuất.

130

2.6.1.4. Nội dung học thuyết H-O

❖ **Phát biểu:**

Một quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó tương đối dư thừa với giá rẻ và nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối với giá đắt.

❖ **Mô hình:**

- Sản phẩm X thâm dụng lao động; Sản phẩm Y thâm dụng vốn.

- QG 1 dư thừa lao động; QG 2 dư thừa vốn

→ **Mô hình mẫu dịch:**

Quốc gia 1 xuất khẩu X, nhập khẩu Y
 Quốc gia 2 xuất khẩu Y, nhập khẩu X

131

2.6.2. Học thuyết Stolper - Samuelson

Phát biểu:

- Với điều kiện toàn dụng nguồn lực sản xuất, thương mại quốc tế làm tăng giá cả của yếu tố sản xuất mà quốc gia dư thừa và làm giảm giá cả của yếu tố sản xuất mà quốc gia khan hiếm; thương mại quốc tế làm tăng thu nhập của chủ sở hữu yếu tố sản xuất quốc gia dư thừa và giảm thu nhập của chủ sở hữu yếu tố sản xuất mà quốc gia khan hiếm.

132

2.6.2. Học thuyết Stolper - Samuelson

Mô hình nghiên cứu:

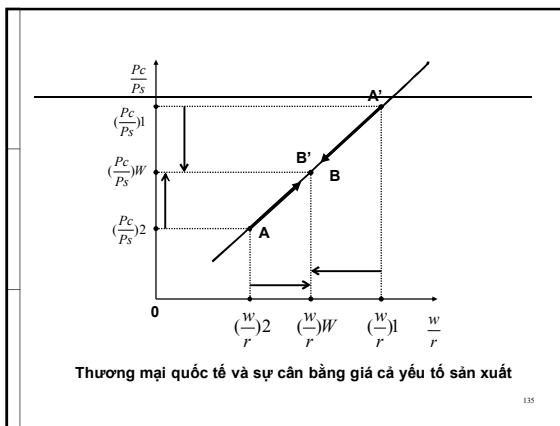
- Hai quốc gia: quốc gia 1 và quốc gia 2
- Hai sản phẩm: vải và thép; giá sản phẩm vải: P_C ; giá sản phẩm thép P_S
- Sản phẩm vải sử dụng nhiều lao động; sản phẩm thép sử dụng nhiều vốn.
- Quốc gia 2 dư thừa lao động; quốc gia 1 dư thừa vốn.

133

2.6.2. Học thuyết Stolper - Samuelson

Giá cả tương đối của sản phẩm tăng sẽ làm tăng giá cả tương đối của yếu tố thâm dụng cho việc sản xuất ra sản phẩm đó và làm giảm giá tương đối của yếu tố còn lại. (Stolper - Samuelson)

134



135

2.6.2. Học thuyết Stolper - Samuelson

Vì quốc gia 2 dư thừa lao động, quốc gia 1 dư thừa vốn nên $(P_C/P_S)_2 < (P_C/P_S)_1$ và $(w/r)_2 < (w/r)_1$. Khi hai quốc gia tham gia TMQT, QG2 mở rộng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm vải → cầu lao động tăng → giá lao động tăng, $(w/r)_2$ tăng. QG1 mở rộng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép → cầu yếu tố vốn tăng → giá vốn tăng, $(w/r)_1$ giảm. Thương mại đã làm giá yếu tố sản xuất tại hai quốc gia tăng và kết thúc khi $(P_C/P_S)_2 = (P_C/P_S)_1$ và $(w/r)_2 = (w/r)_1$.

136

2.6.3. Học thuyết về đầu tư yếu tố và thay đổi cơ cấu sản xuất của Rybczynski

Phát biểu:

Với giá so sánh không đổi và các yếu tố sản xuất được toàn dụng, việc gia tăng số lượng của một yếu tố trong sản xuất sẽ làm tăng sản lượng của sản phẩm thâm dụng yếu tố đó nhiều hơn và làm giảm sản lượng sản xuất của sản phẩm còn lại.

137

2.6.3. Học thuyết về đầu tư yếu tố và thay đổi cơ cấu sản xuất của Rybczynski

Bảng 2.8. Chi phí yếu tố sản xuất

Sản phẩm	Chi phí yếu tố sản xuất cho một đơn vị sản phẩm	
	Lao động (L)	Vốn (K)
Vải (V)	4	1
Thép (T)	2	3

Giả sử quốc gia có tổng số 900 đơn vị lao động, 600 đơn vị vốn, quốc gia dư thừa lao động.
 Ràng buộc về lao động: $4V + 2T = 900$
 Ràng buộc về vốn: $1V + 3T = 600$

138

2.6.3. Học thuyết về đầu tư yếu tố và thay đổi cơ cấu sản xuất của Rybczynski

Khi quốc gia thực hiện chính sách kinh tế đóng, quy mô sản xuất vải, thép của quốc gia được xác định như sau:

$$4V + 2T = 900$$

$$1V + 3T = 600$$

Giải hệ phương trình $\rightarrow T = 150, V = 150$

Khi quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở, quốc gia sẽ có lợi thế về sản phẩm vải (vì quốc gia dư thừa lao động trong khi sản phẩm vải thâm dụng lao động).

139

2.6.3. Học thuyết về đầu tư yếu tố và thay đổi cơ cấu sản xuất của Rybczynski

Giả sử quốc gia đầu tư thêm 300 đơn vị yếu tố lao động để mở rộng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm vải, nếu tỉ lệ sử dụng yếu tố đầu vào của vải và thép không đổi, khi đó:

$$4V + 2T = 1.200$$

$$1V + 3T = 600$$

Giải hệ phương trình $\rightarrow T = 120, V = 240$

Đóng cửa	Mở cửa	So sánh mở cửa với đóng cửa	
		+/-	%
V = 150	V = 240	+ 90	+ 60%
T = 150	T = 120	- 30	- 20%

2.6.3. Học thuyết về đầu tư yếu tố và thay đổi cơ cấu sản xuất của Rybczynski

Giải thích:

- Quốc gia chỉ tăng yếu tố lao động nên sẽ có điều kiện tăng qui mô sản xuất vải. Nhưng để sản xuất vải thì phải có yếu tố vốn. Vì vậy, quốc gia phải giảm sản xuất thép để có vốn chuyển sang sản xuất vải.
- Khi quốc gia giảm 1 sản phẩm thép sẽ dư ra 3 đơn vị vốn đủ để sản xuất 3 đơn vị sản phẩm vải. Chính vì vậy qui mô sản xuất sản phẩm vải tăng nhanh hơn lượng giảm sản phẩm thép.

2.7. Học thuyết các giai đoạn tăng trưởng kinh tế của Rostow

Walt Whitman Rostow (also known as Walt Rostow) (October 7, 1916 – February 13, 2003) was a United States economist and political theorist who served as Special Assistant for National Security Affairs to U.S. President Lyndon Baines Johnson, the 36th President of the United States from 1963 to 1969.



142

2.7. Học thuyết các giai đoạn tăng trưởng kinh tế của Rostow

Walt Rostow cho rằng, sự phát triển của một quốc gia trải qua 5 giai đoạn tăng trưởng khác nhau:

- Giai đoạn 1: Xã hội truyền thống
- Giai đoạn 2: Tiền cất cánh
- Giai đoạn 3: Cất cánh
- Giai đoạn 4: Hừng thịnh
- Giai đoạn 5: Thời kỳ tiêu dùng hàng hóa hàng loạt

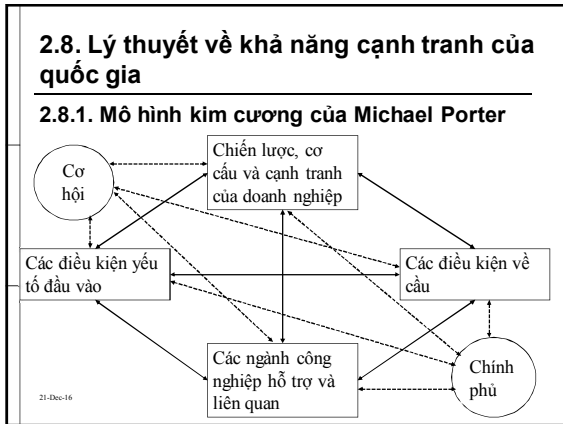
143

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

- ✓ **Michael E. Porter** (born May 23, 1947) is Professor at The Institute for Strategy and Competitiveness, based at the Harvard Business School.
- ✓ Porter, M. E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, New York: The Free Press.



144



2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

Theo Porter (1990), lợi thế cạnh tranh của một quốc gia được xác định bởi **bốn thành tố chính cấu thành**, gồm: (1) điều kiện các yếu tố sản xuất; (2) điều kiện cầu; (3) các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành liên quan; (4) chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh nội bộ ngành. Bốn yếu tố chính này tác động qua lại lẫn nhau tạo thành bốn đỉnh của viên kim cương, được khái quát hóa thành **“Mô hình kim cương Porter”**. Ngoài ra, Porter cũng cho rằng hai biến số: (5) thời cơ; và (6) chính phủ, là hai biến số bổ sung có thể ảnh hưởng đến mô hình viên kim cương của quốc gia.

146

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

Cũng theo Porter, đơn vị căn bản khi phân tích để tìm hiểu về lợi thế quốc gia là ngành (industry).

➢ Nhân tố thứ nhất: **“Các điều kiện yếu tố đầu vào sản xuất” (Factor Conditions)**

Mỗi quốc gia đều sở hữu những gì mà các nhà kinh tế học gọi là nhân tố sản xuất (factor conditions). Nhân tố sản xuất là các đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh trong bất kỳ một ngành nào. Các yếu tố đầu vào thường bao gồm nguồn nhân lực, đất canh tác, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn kiến thức, vốn và cơ sở hạ tầng.

147

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ hai: **“Các điều kiện về cầu” (Demand Conditions)**

Trong một ngành, nhân tố quyết định thứ hai của lợi thế cạnh tranh quốc gia là các điều kiện về cầu trong nước đối với sản phẩm và dịch vụ của ngành này. Các điều kiện về cầu trong nước có ba thuộc tính chính: (1) các yếu tố cấu thành cầu thị trường trong nước; (2) quy mô và sự tăng trưởng của cầu trong nước; và (3) những cơ chế mà lan truyền sở thích trong nước ra thị trường nước ngoài.

148

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ ba: **“Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan” (Related and supporting industries)**

Nhân tố quyết định chủ yếu thứ ba của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong một ngành công nghiệp là sự tồn tại của các ngành công nghiệp hỗ trợ hoặc ngành công nghiệp liên quan có khả năng cạnh tranh quốc tế trong quốc gia đó.

149

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ tư: **“Chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh của doanh nghiệp” (Firm Strategy, Structure, and Rivalry)**

Nhân tố quyết định thứ tư của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong một ngành là bối cảnh mà doanh nghiệp được tạo dựng, tổ chức và quản lý cũng như tính chất của đối thủ cạnh tranh trong nước. Nội hàm của nhân tố này bao gồm: (1) chiến lược và cấu trúc của các công ty trong nước; (2) mục tiêu; và (3) cạnh tranh nội địa.

150

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ tư: “Chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh của doanh nghiệp” (Firm Strategy, Structure, and Rivalry)

Cạnh tranh nội địa gay gắt không chỉ mài dũa lợi thế ở thị trường trong nước mà còn gây áp lực bán hàng ra nước ngoài để phát triển.

151

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ 5: “Thời cơ” (Chance)

Porter cho rằng sự thành bại của doanh nghiệp cũng có vai trò của thời cơ. Thời cơ là những biến cố không liên quan gì đến bối cảnh quốc gia và thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các doanh nghiệp thậm chí của cả chính phủ nước đó.

152

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ 5: “Thời cơ” (Chance)

Các nhân tố điển hình tác động đến lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh:

- ✓ Các phát minh, sáng chế.
- ✓ Sự gián đoạn lớn về khoa học kỹ thuật.
- ✓ Sự gián đoạn về chi phí đầu vào như khủng hoảng về dầu mỏ.
- ✓ Biến động lớn trên thị trường tài chính thế giới hay TGHD.
- ✓ Nhu cầu của thị trường thế giới hay khu vực tăng đột biến.
- ✓ Chính sách đối ngoại của chính phủ các nước.
- ✓ Chiến tranh.

153

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ sáu: “Chính phủ” (Government)

▪ Chính phủ là một yếu tố quan trọng cần xem xét khi nói về tính cạnh tranh quốc tế. Ví dụ: đường lối, chính sách của Nhật và Hàn Quốc gắn liền với thành công của các doanh nghiệp hai nước này.

▪ Vai trò thực sự của chính phủ trong lợi thế cạnh tranh quốc gia nằm ở tác động của nó lên **bốn nhân tố quyết định còn lại**. Chính phủ có thể tác động lên bốn nhân tố quyết định (và chịu tác động bởi bốn nhân tố này) theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

154

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

➢ Nhân tố thứ sáu: “Chính phủ” (Government)

Ví dụ:

- ✓ Nhân tố “Điều kiện yếu tố sản xuất” → chịu ảnh hưởng thông qua trợ cấp, các chính sách hướng tới thị trường vốn, chính sách về giáo dục, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng...
- ✓ Nhân tố “Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan” → chịu ảnh hưởng bởi chính sách phát triển các ngành CNHT.
- ✓ Nhân tố “Chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh của doanh nghiệp” → chịu ảnh hưởng bởi chính sách thuế, chính phủ tạo sân chơi bình đẳng để thúc đẩy cạnh tranh, luật lệ chống độc quyền.

155

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.1. Mô hình kim cương của Michael Porter

Sự yếu kém trong bất kỳ một nhân tố quyết định nào cũng sẽ cản trở một ngành có tiềm năng phát triển và tiến bộ (Porter, 1990).

156

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.2. Các cấp độ cạnh tranh của quốc gia

Bao gồm 3 cấp độ:

- Năng lực cạnh tranh quốc gia
- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp
- Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ

157

2.8. Lý thuyết về khả năng cạnh tranh của quốc gia

2.8.3. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

- 2.8.3.1. Hoàn thiện thể chế và phương thức điều hành của chính phủ
- 2.8.3.2. Hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh tế vĩ mô, điều chỉnh cơ cấu kinh tế

158

KẾT THÚC CHƯƠNG 2

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

159